FireAnt

CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,893
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,843
SL cổ phiếu LH	35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	156,435
% sở hữu nước ngoài	3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
P/E	11.3
EPS	3,124

	YTD	1T	3T	6T
CNG	33.3%	0.9%	11.0%	-2.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

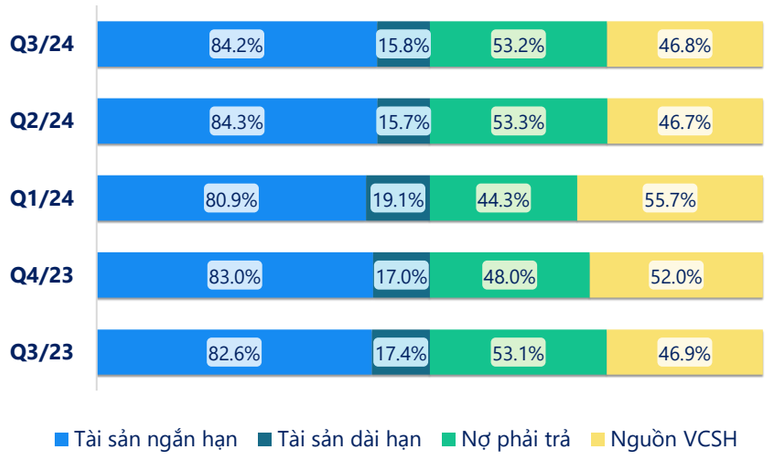

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

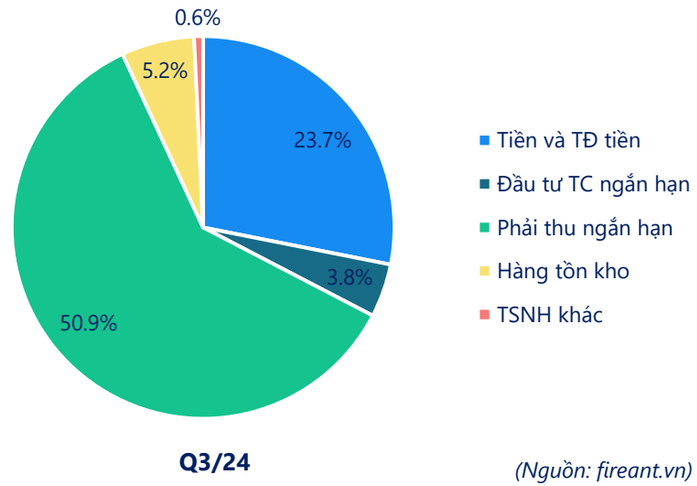

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

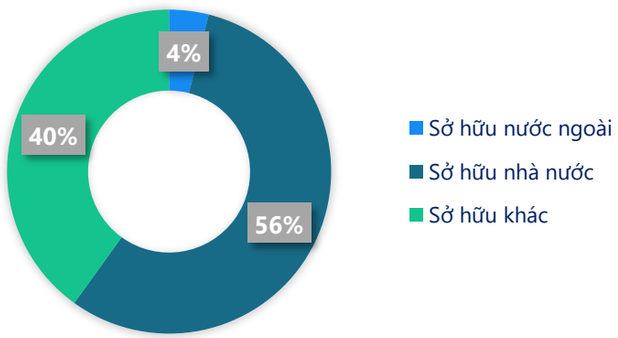

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

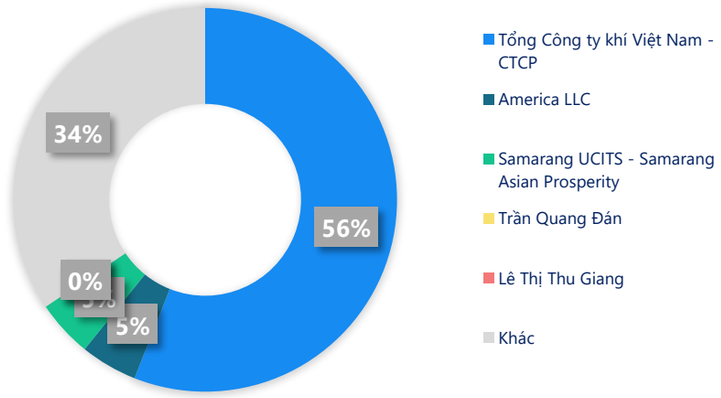

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

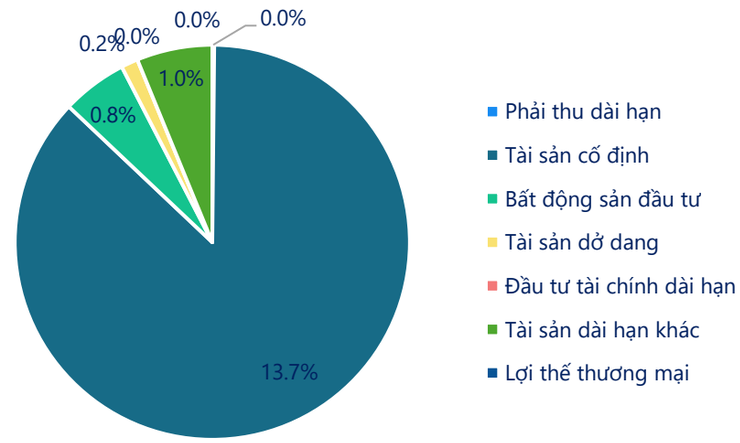

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

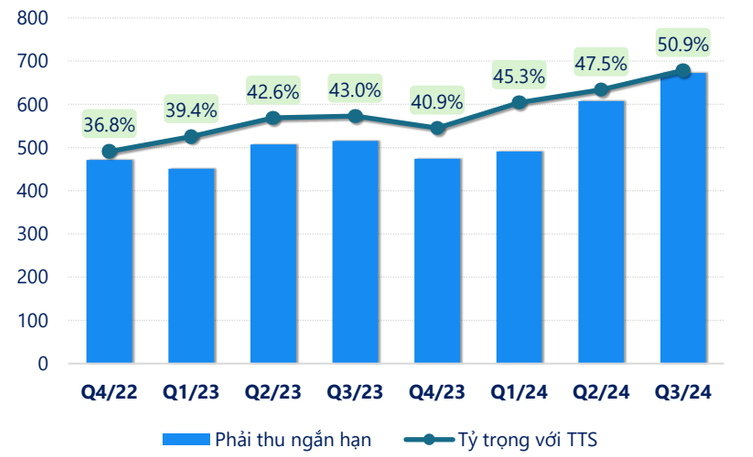

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

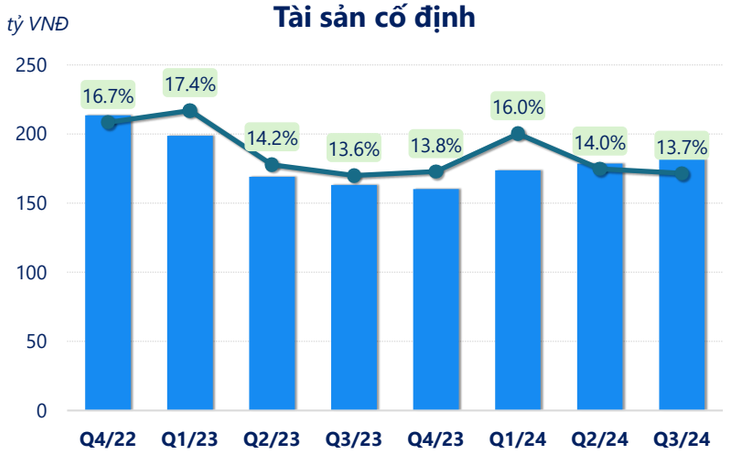

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

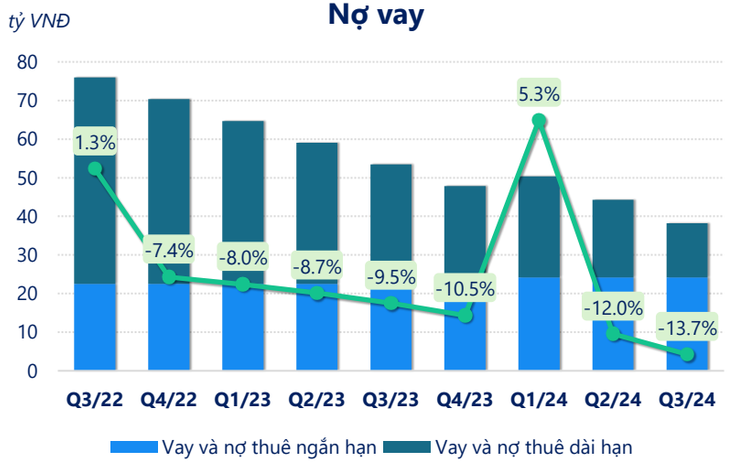

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

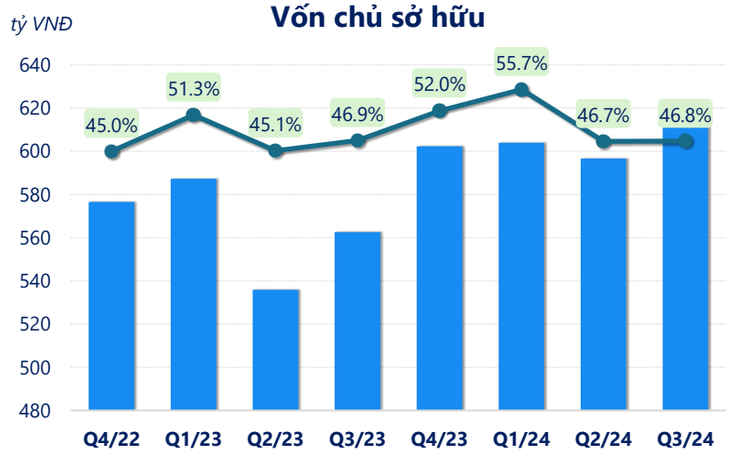

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Kết quả kinh doanh

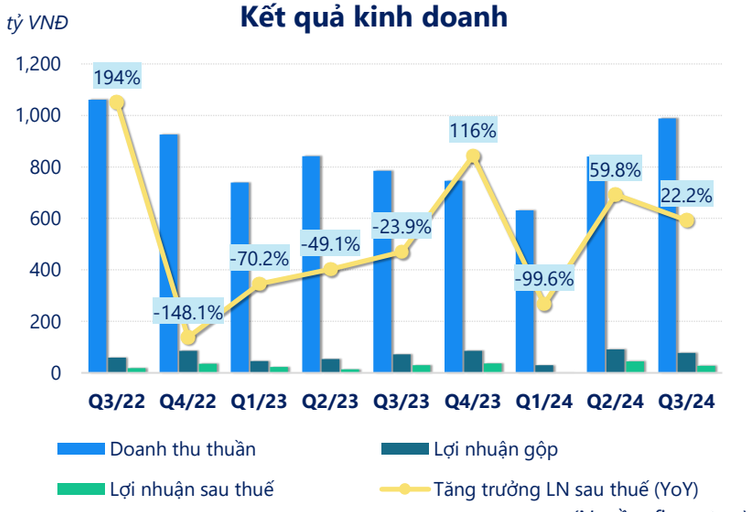

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

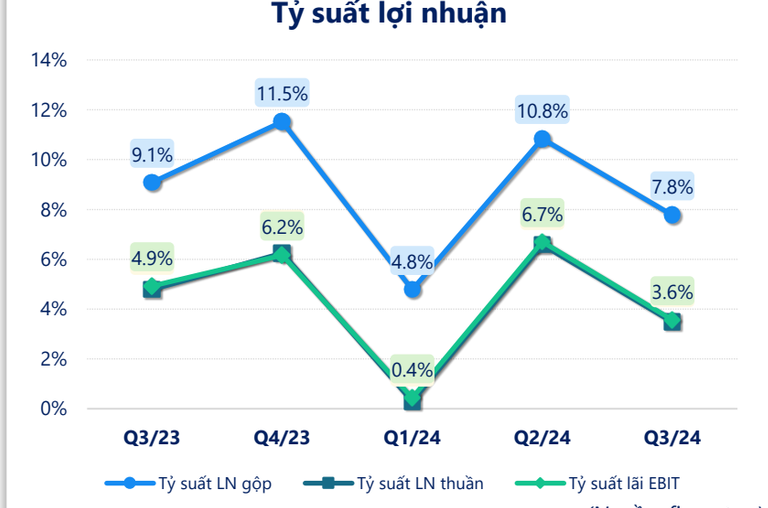

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

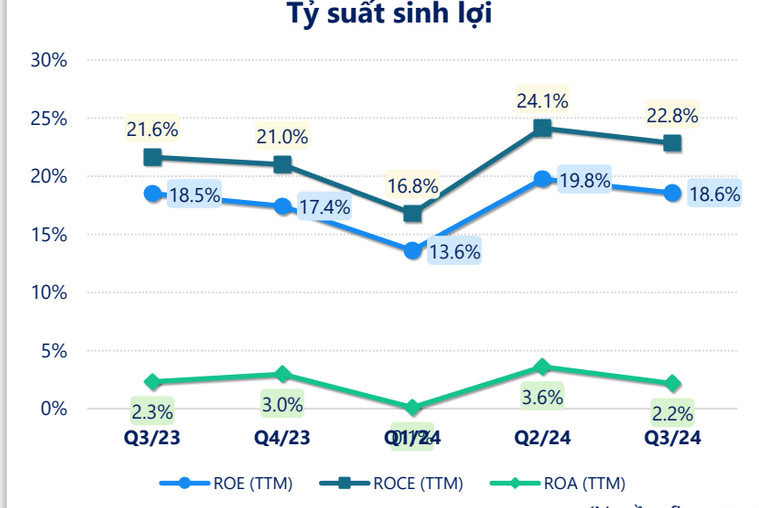

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

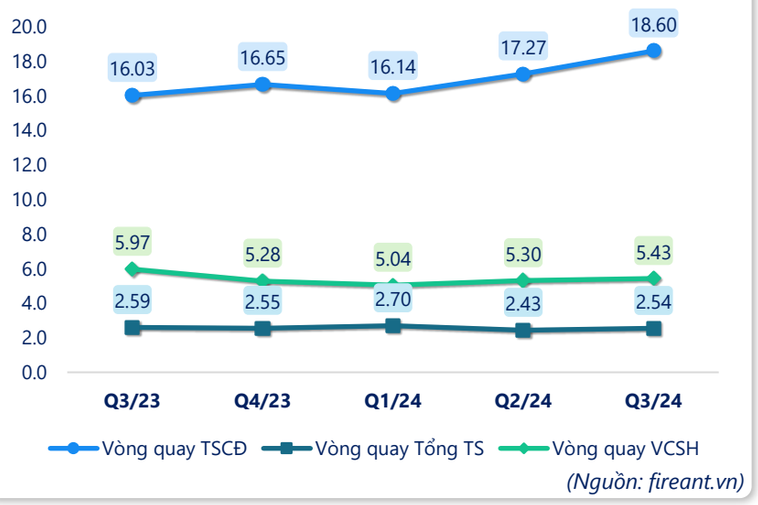

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

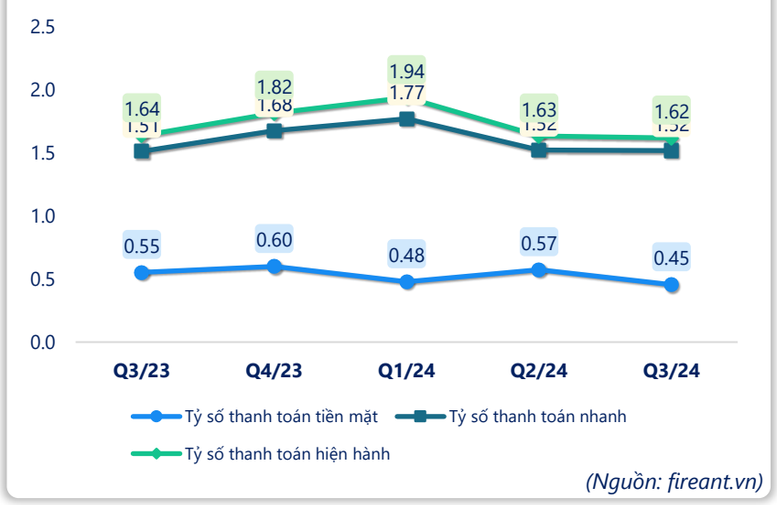

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

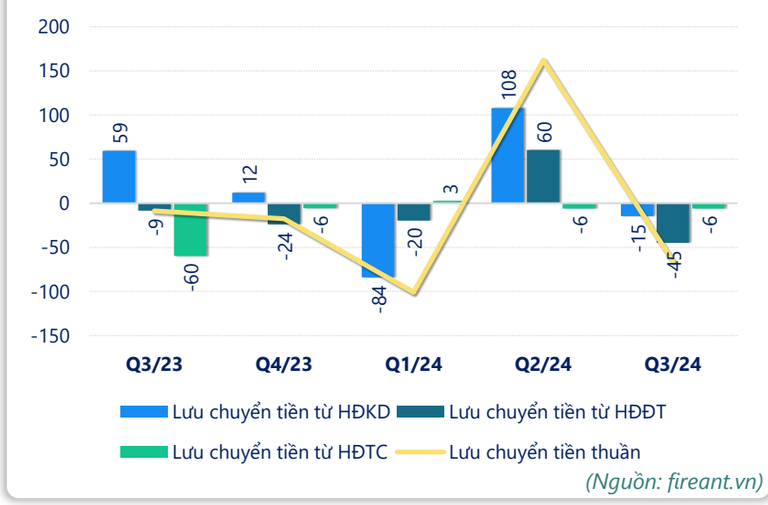

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,322**	**1,159**	**14.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,113	961	15.8%
Tiền và tương đương tiền	313	317	-1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	79.3	-36.6%
Phải thu ngắn hạn	673	474	41.9%
Hàng tồn kho	68.6	73.7	-7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.43	16.7	-49.5%
Tài sản dài hạn	**209**	**198**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	182	160	13.4%
Bất động sản đầu tư	11.2	11.6	-3.2%
Tài sản dở dang	2.89	18.5	-84.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.9**	**7.02**	**84.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	704	556	26.6%
Nợ ngắn hạn	**688**	**529**	**30.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.2	22.5	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	472	447	5.6%
Nợ dài hạn	16.0	26.8	-40.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	25.3	-44.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**603**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**603**	**2.6%**
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	785	746	631	840	989
Giá vốn hàng bán	714	660	601	749	912
Lợi nhuận gộp	71.3	85.9	30.2	91.1	76.9
Doanh thu HĐTC	2.44	1.72	1.15	1.05	1.10
Chi phí TC	1.29	1.12	0.95	0.96	0.92
Chi phí lãi vay	1.15	0.99	0.84	0.82	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.87	16.0	6.59	7.27	9.60
Chi phí QLDN	28.0	24.0	21.9	28.6	33.0
LN thuần từ HĐKD	37.6	46.5	1.91	55.3	34.5
Lợi nhuận khác	-0.01	-1.58	0.00	0.16	0.04
LN trước thuế	37.6	45.0	1.92	55.5	34.5
Lợi nhuận sau thuế	29.7	36.3	1.34	44.6	27.4
LNST của CĐ cty mẹ	29.7	36.3	1.34	44.6	27.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.4	11.9	-83.9	108	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.50	-23.8	-19.5	60.4	-44.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.6	-5.63	2.53	-6.05	-6.05
Tiền đầu kỳ	344	335	317	216	378
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.74**	**-17.6**	**-101**	**162**	**-65.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	335	317	216	378	313

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic